

Bản án số: 71/2020/DS-PT

Ngày: 14/5/2020

V/v “*Tranh chấp quyền về lối đi*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Các thẩm phán:

Ông Phạm Tiến Hiệp

Bà Đinh Thị Quý Chi

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Nam – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Văn Quyết – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 22/2020/DSPT ngày 07/02/2020 về việc “*Tranh chấp quyền về lối đi*”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2020/QĐPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Thanh T, sinh năm 1970 bà Nguyễn Thị Kim M, sinh năm 1976. (có mặt)

HKTT: Khu T, Thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

Địa chỉ: Khu Đ, Thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Ông Phạm Duy K; Sinh năm 1971. (có mặt)

HKTT: Khu T, Thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

Địa chỉ: Khu Đ, Thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông K: Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1959 – Văn phòng luật sư L - thuộc đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt).

Địa chỉ: Số 15A/1 đường L, phường B, Quận M, TP. Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Phương T2, sinh năm 1979. (vắng mặt)

HKTT: Khu T, Thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

Địa chỉ: Khu Đ, Thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Duy K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/5/2018, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Thanh T trình bày:

Gia đình ông có 01 thửa đất tại Khu Đ, Thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc do cha mẹ ruột của ông khai phá từ năm 1970. Sau khi cha mẹ ông chết vợ chồng ông tiếp tục canh tác, sử dụng cho đến nay. Lối đi từ thửa đất gia đình ông ra đường công cộng có chiều rộng khoảng 2m có từ khi cha mẹ ông khai phá đất đi qua một thửa đất hoang, một thời gian sau ông Nguyễn Tấn A khai phá làm vườn nhưng hộ gia đình ông vẫn đi trên lối đi này rồi đi đường mòn giáp ranh giữa đất hộ bà K ông S với hộ ông T2 ra đường công cộng. Sau này ông Nguyễn Tấn A sang nhượng vườn cho ông Lê Văn T4, đến khoảng năm 2002 ông T4 sang nhượng lại cho ông Phạm Duy K thì gia đình ông cũng như gia đình ông T4, ông K vẫn đi trên con đường này ra đường công cộng; Khoảng năm 2013 hộ ông K đổ đất cải tạo vườn thì hai gia đình không đi qua giữa vườn nhà ông K nữa mà đi cặp ven vườn giáp suối; Khoảng năm 2014 ông K mua đất bên kia suối rồi làm cầu đi qua, nên gia đình ông và gia đình ông K chỉ còn đi chung một phần từ nhà ra đến cầu của ông K.

Nguyên nhân xảy ra tranh chấp là vì trên lối đi qua tại vị trí ranh đất hộ ông K với hộ bà K có một mương nhỏ thoát nước vào suối lớn có một cây cầu làm tạm bằng ván, đầu năm 2018 cây cầu bị sập nên ông mua một số ống cống bằng bê tông ly tâm bỏ xuống lấy lối đi lại thì ông K ngăn cản không cho gia đình ông đi, ông hỏi lý do thì ông K nói đất ông có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là CNQSDĐ) nên muốn cho ai đi thì đi không cho thì thôi, ông khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thị trấn Đ giải quyết, nhưng ông K vẫn không chịu mở lại lối đi mà chỉ cho đi tạm qua thửa đất số 36 của ông K khi nào không cho đi thì thôi. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K phải mở lại lối đi chung có chiều ngang 2m x chiều dài 30m tính từ ranh giới đất nhà ông đến ranh giới đất nhà bà K, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Tại đơn xin sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2019 ông Lê Thanh T bà Nguyễn Thị Kim M đề nghị bổ sung tư cách tố tụng của bà Nguyễn Thị Kim M vợ ông T là nguyên đơn, bà Nguyễn Phương T2 vợ ông K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ngoài ra, do thực tế bề rộng lối đi không đồng đều nên đề nghị công nhận diện tích đất hiện nay vợ chồng ông bà và vợ chồng ông K bà T2 đang sử dụng làm lối

đi từ nhà ông K bà T2 và từ nhà, rẫy vợ chồng ông bà ra đường vành đai thị trấn là lối đi chung của hai gia đình (ranh giới, diện tích tính theo sơ đồ đo vẽ hiện trạng của Công ty đo đạc 401 đã đo vẽ); Yêu cầu vợ chồng ông Phạm Duy K bà Nguyễn Phương T2 không được rào chắn hoặc có hành vi khác cản trở việc đi lại của gia đình ông bà.

Bị đơn Phạm Duy K trình bày: Ông không đồng ý mở lối đi theo yêu cầu của hộ ông T vì lối đi thuộc quyền sử dụng đất của ông, không phải lối đi chung, đất hộ ông T sử dụng là khai phá trái phép không phải đất thổ canh thổ cư. Khi nhận sang nhượng đất của ông T4 cũng không có đường đi nên thỏa thuận sang nhượng đất của bà K làm lối đi nhưng bà K không đồng ý. Vì vậy, ông sang nhượng thêm đất của ông T2 bà K1 để đi vào nhà như hiện nay. Thửa đất ông T đang ở thuộc khu vực lòng hồ, hành lang suối, không đúng quy định pháp luật nên việc ông T ngang nhiên đi lại và khiếu nại đất của ông là không có cơ sở chấp nhận.

Ông không đồng ý yêu cầu mở lại lối đi theo yêu cầu của ông T và cũng không đồng ý công nhận lối đi qua thửa đất số 36 của gia đình ông là lối đi chung vì cả hai lối đi này đều đi phía trước nhà ông ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng đất, gây bất an cho gia đình ông. Ông đề nghị Tòa án mở lối đi mới ra đường bờ ao mà Tòa án đã xem xét tại chỗ bổ sung và được Công ty đo đạc 401 đo vẽ, có sơ đồ kèm theo vì lối đi này cũng đi qua đất nhà ông nhưng ít ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Phương T2 quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không hợp tác làm việc, không gửi ý kiến cho Tòa án, không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 245, 248, 254 Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 166, 171 Luật đất đai; Các điều 147, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Lê Thanh T bà Nguyễn Thị Kim M đối với bị đơn ông Phạm Duy K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Phương T2 về yêu cầu công nhận lối đi chung của hai hộ;

- Công nhận lối đi có diện tích 294,9m², trong đó có 200,9m² thuộc thửa đất số 38; Giấy CNQSD đất số AM 586606 vào sổ cấp số H 00128 ngày 20/6/2008 của hộ ông Phạm Duy K và 94m² đất ven suối là lối đi chung của hộ ông Phạm Duy K và hộ ông Lê Thanh T.(Có sơ đồ kèm theo).

- Buộc hộ ông Phạm Duy K chấm dứt hành vi cản trở gây khó khăn cho hộ ông Lê Thanh T đối với việc sử dụng lối đi trên.

- Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy CNQSD đất số AM

586606 vào sổ cấp số H 00128 ngày 20/6/2008 cho ông Phạm Duy K cấp lại sau khi điều chỉnh trừ diện tích đất 200,9m² làm lối đi chung theo quy định

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Duy K và bà Nguyễn Phương T2 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Lê Thanh T bà Nguyễn Thị Kim M số tiền 12.500.000đ.

Về án phí: Buộc ông Phạm Duy K và bà Nguyễn Phương T2 phải liên đới nộp số tiền 300.000đ

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/12/2019, bị đơn ông Phạm Duy K kháng cáo bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Chấp nhận đề nghị mở lối đi theo đề nghị của ông K; Ông K không phải chịu án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Phạm Duy K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Duy K. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước nhận định như sau:

[1] Xét kháng cáo của ông Phạm Duy K về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận đề nghị mở lối đi theo đề nghị của ông K và ông K không phải chịu án phí, các chi phí tố tụng thấy rằng:

Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng là những sống lâu năm trên diện tích đất có tranh chấp: ông Nguyễn Tấn A (bút lục 23), ông Lê Văn T4 (bút lục 124), bà Nguyễn Thị K (bút lục 24), ông Nguyễn Thanh B (bút lục 22); căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/8/2018; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/11/2019, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 13/11/2019 và sơ đồ đo đạc thửa đất tranh chấp của Công ty TNHH – MTV đo đạc bản đồ và trắc địa B ngày 13/11/2019 nhận thấy: Nguồn gốc thửa đất số 38 của hộ ông K hiện nay, trước

đây do hộ ông A khai phá trồng cây ngắn ngày, chưa được cấp giấy CNQSDĐ thì ông A sang lại cho ông Lê Văn T4 ; Ông T4 quản lý, sử dụng một thời gian đến năm 2002 thì kê khai và được cấp giấy CNQSDĐ số 602 ngày 25/7/2002, diện tích 5.086,5m².

Tại thời điểm hộ ông Lê Văn T4 được cấp giấy CNQSDĐ đất đã thể hiện ranh phía Nam giáp thửa đất số 42 và 43 như hiện nay. Như vậy, các hộ sử dụng đất thửa 42, 43 phải đi qua thửa đất số 38 của hộ ông Lê Văn T4 sau đó đi qua thửa đất số 39 của hộ bà K mới ra được đường công cộng. Những người làm chứng trên cũng xác nhận từ thời điểm các hộ khai phá cũng như quá trình sử dụng đất có lối đi chung từ đường công cộng vào để phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, khi cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông T4, sau đó ông T4 chuyển nhượng cho ông K vào năm 2002, ông K chuyển mục đích sử dụng 300m² đất ở vào năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện B không thể hiện lối đi là có thiếu sót.

Sau khi hộ ông K nhận chuyển nhượng đất của ông T4 và hộ ông P thì hộ ông T và hộ ông K vẫn đi chung trên lối đi qua giữa vườn ông K rồi qua lối đi trên đất bà K ra đường công cộng.

Khoảng năm 2013 – 2014, hộ ông K đổ đất cải tạo vườn trồng cây ăn trái, đồng thời do hộ ông K thương lượng với hộ bà K mở rộng lối đi thêm nhưng không T2 nên ông K đã chuyển nhượng thửa đất số 36 của hộ bà Hai Khánh bên kia suối rồi làm 01 cây cầu bằng bê tông đi từ thửa đất số 38 sang thửa đất số 36 ra đường công cộng, còn hộ ông T vẫn đi chung với hộ ông K một đoạn từ nhà đến đầu cầu rồi đi bọc ven đất ông K giáp với suối đến lối đi cũ qua đất bà K ra đường công cộng mà không đi qua thửa đất số 36 của hộ ông K.

Đầu năm 2018, do mâu thuẫn trong cuộc sống nên ông K ngăn không cho ông T tiếp tục đi trên lối đi này; ông T khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thị trấn Đ hòa giải, ông K vẫn không đồng ý cho hộ ông T đi trên con đường này mà chỉ đồng ý tạm thời cho đi chung qua thửa đất số 36, nhưng hộ ông T không đồng ý đi tạm thời đồng thời người nhà ông K luôn gây khó khăn đe dọa các thành viên gia đình ông khi đi qua lối đi này.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định, sơ đồ đo vẽ hiện trạng lối đi tranh chấp của Công ty TNHH-MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401 thì lối đi có nhiều đoạn gấp khúc, chiều rộng không đồng đều, chiều dài tính trung bình hai cạnh là 112,8m, tổng diện tích là 294,9m², trong đó có 200,9m² thuộc thửa đất số 38 của hộ ông K và 94m² thuộc đất ven suối.

Kể từ thời điểm hộ ông K xây cầu bắc qua suối sang thửa đất số 36 thì hộ ông T và hộ ông K vẫn đi chung trên lối đi có chiều dài là 60,69m, chiều rộng trung bình 3,29m, diện tích 2166,4m², trong đó trong đó có 140,8 m² thuộc thửa đất số 38 của của hộ ông K và 75,6m² đất ven suối.

Sau đó hộ ông K đi qua cầu sang thửa đất số 36 ra đường công cộng, còn hộ T đi tiếp vào lối đi ven đất ông K giáp với suối đến lối đi trên đất bà K ra đường công cộng. Đoạn lối đi này có chiều dài còn lại là 33,14m, chiều rộng trung bình 2,35m, diện tích 78,5m², trong đó trong đó có 60,1m² thuộc thửa đất số 38 của hộ ông K và 18,4m² đất ven suối.

Bị đơn không đồng ý mở lại lối đi cũ và cũng không công nhận lối đi qua thửa đất số 36 của gia đình ông là lối đi chung vì cả hai lối đi này đều đi qua đất nhà ông, ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng đất, gây bất an cho gia đình ông nên đề nghị giành một phần đất hiện nay là bờ ao để hộ ông T sử dụng làm đường đi.

Theo nguyên đơn lối đi theo ông K đề nghị mở là bờ ao không thể đi được và xa đường công cộng, vườn của ông T thấp hơn bờ ao của ông K trung bình là 1,5m, mùa mưa nước thường xuyên ngập sâu hàng mét không thể đi lại; hai bên vừa là ao, vừa là ruộng sâu vợ chồng ông T, bà M có hai con nhỏ hàng ngày tự đi xe đạp đến trường nên không đảm bảo an toàn nên ông T không đồng ý.

Theo nguyên đơn lối đi theo ông K đề nghị mở là bờ ao không thể đi được và xa đường công cộng, vườn của ông T thấp hơn bờ ao của ông K trung bình là 1,5m, mùa mưa nước thường xuyên ngập sâu hàng mét không thể đi lại; hai bên vừa là ao, vừa là ruộng sâu vợ chồng ông T, bà M có hai con nhỏ hàng ngày tự đi xe đạp đến trường nên không đảm bảo an toàn nên ông T không đồng ý.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K cũng thừa nhận là có một con đường mòn cũ từ đường công cộng vào các hộ dân bên trong nhưng không phải con đường hiện nay nguyên đơn khởi kiện. Tuy nhiên, ông K cũng không đưa ra được căn cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình. Do vậy, cần khẳng định con đường ông T đề nghị mở có từ thời điểm các hộ khai phá cũng như quá trình sử dụng đất có lối đi chung từ đường công cộng vào để phục vụ sản xuất của các hộ dân. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công nhận con đường đi cũ là có căn cứ.

Ông K kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, kháng cáo của ông Phạm Duy K là không có căn cứ nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

Đối với kháng cáo về án phí và chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên ông K phải chịu án phí và các chi phí tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

[2] Quan điểm của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Khải đề nghị hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm do có sai sót về thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm và thư ký phiên tòa. Nhận thấy, những thiếu sót trên là có nhưng không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, không làm thay đổi bản

chất của vụ án nên không cần thiết phải hủy Bản án sơ thẩm mà chỉ cần nhắc nhở để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ, đúng quy định pháp luật được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông K không được chấp nhận nên ông K phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Duy K,
Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Căn cứ vào các điều 245, 248, 254 Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 166, 171 Luật đất đai; Các điều 147, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Thanh T bà Nguyễn Thị Kim M đối với bị đơn ông Phạm Duy K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Phương T2 về yêu cầu công nhận lỗi đi chung của hai hộ;

Công nhận lỗi đi có diện tích 294,9m², trong đó có 200,9m² thuộc thửa đất số 38; Giấy CNQSD đất số AM 586606 vào sổ cấp số H 00128 ngày 20/6/2008 của hộ ông Phạm Duy K và 94m² đất ven suối là lỗi đi chung của hộ ông Phạm Duy K và hộ ông Lê Thanh T. (Kèm theo sơ đồ đo đạc của Công ty TNHH-MTV đo đạc bản đồ và trắc địa 101 ngày 13/11/2019).

Buộc hộ ông Phạm Duy K chấm dứt hành vi cản trở gây khó khăn cho hộ ông Lê Thanh T đối với việc sử dụng lỗi đi trên.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy CNQSD đất số AM 586606 vào sổ cấp số H 00128 ngày 20/6/2008 cho ông Phạm Duy K cấp lại sau khi điều chỉnh trừ diện tích đất 200,9m² làm lỗi đi chung theo quy định.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Duy K và bà Nguyễn Phương T2 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Lê Thanh T bà Nguyễn Thị Kim M số tiền 12.500.000đồng (mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Phạm Duy K và bà Nguyễn Phương T2 phải liên đới nộp số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng).

Chi cục thi hành án dân sự huyện B hoàn trả cho ông Lê Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0022120 ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Duy K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) ông K đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009854 ngày 05/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- CCTHA dân sự huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Hồng Hạnh